

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Hồ tiêu Tân Lâm theo Quyết định số 3033/QĐ-UB ngày 19/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000027 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/11/2012 với mã số doanh nghiệp là 3200193146.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 11.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Km 20, Quốc lộ 9, Xã Cam Thành, Huyện Cam Lộ, Tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: (84) 0533.887333
- Fax: (84) 0533.887211

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: kinh doanh và xuất nhập khẩu nông lâm sản nguyên liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất nông lâm sản nguyên liệu, du lịch sinh thái.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 49 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2012 |
| • Ông Nguyễn Việt Thắng | P.Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20/12/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/07/2013 |
| • Ông Nguyễn Trọng Hiền | P.Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11/10/2013 |
| • Ông Phạm Tường Lân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2012 |
| • Ông Hồ Văn Thiện | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2012 |

- Ông Nguyễn Trí Triều Thành viên Bỏ nhiệm ngày 01/11/2012

Ban kiểm soát

- Ông Lê Nhật Thành Trưởng ban Bỏ nhiệm ngày 01/11/2012
- Bà Lê Thị Thu Thành viên Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2012
- Ông Lê Hải Bình Thành viên Bỏ nhiệm ngày 01/11/2012

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Phạm Tường Lân Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2012
- Ông Nguyễn Công Tiểu Phó Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2012
- Ông Hồ Văn Thiện Kế toán trưởng Tái bổ nhiệm ngày 01/11/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc**Giám đốc**

(Đã ký)

Phạm Tường Lân

Quảng Trị, ngày 25 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: /383/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/03/2014 của Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như đã trình bày tại thuyết minh số 4, lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2013 là 50.821.694.475 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 43.580.580.969 đồng. Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các cổ đông để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Các báo cáo tài chính đính kèm không bao gồm bất cứ điều chỉnh nào là kết quả của vấn đề nêu trên.

2. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 31, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Quảng Trị đã khởi kiện Công ty ra Tòa án Nhân dân huyện Cam Lộ về các Hợp đồng tín dụng đã quá hạn thanh toán. Kết thúc tranh chấp, hai bên đã đi đến thỏa thuận hòa giải và tự nguyện giải quyết tranh chấp bằng Quyết định số 14/2013/QĐST-KDTM của Tòa án Nhân dân huyện Cam Lộ. Theo đó, Công ty phải trả toàn bộ các khoản nợ vay gốc và nợ lãi cho Ngân hàng. Nếu không trả đủ nợ, Ngân hàng có quyền phát mãi tài sản thế chấp là toàn bộ vườn cây Cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty.

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc (Đã ký)

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên (Đã ký)

Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng BTC

(ĐVT: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.377.243.575	16.224.065.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.034.516.063	1.122.908.860
1. Tiền	111	6	1.034.516.063	1.122.908.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.965.992.236	6.952.839.660
1. Phải thu khách hàng	131		-	5.288.550.090
2. Trả trước cho người bán	132		2.144.200	5.801.900
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.119.730.725	1.658.487.670
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(155.882.689)	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.616.658.221	7.659.097.729
1. Hàng tồn kho	141	9	4.616.658.221	8.319.795.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	-	(660.698.204)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		760.077.055	489.219.414
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	107.220.103	92.941.792
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	652.856.952	396.277.622
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.824.453.909	10.511.842.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.521.426.515	9.635.284.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.521.426.515	9.579.514.753
- Nguyên giá	222		32.639.137.839	32.902.163.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.117.711.324)	(23.322.648.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		-	25.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(25.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	55.770.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		303.027.394	876.557.954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	303.027.394	876.557.954
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.201.697.484	26.735.908.370

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.420.066.544	59.916.247.825
I. Nợ ngắn hạn	310		51.957.824.544	53.558.336.825
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	38.773.975.444	41.247.454.494
2. Phải trả người bán	312		3.500.000	68.549.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3.000.000.275
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	6.609.236	40.297.472
5. Phải trả người lao động	315		1.497.402.273	2.189.492.280
6. Chi phí phải trả	316	17	8.056.382.789	2.672.147.407
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	3.729.931.623	4.425.193.718
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(109.976.821)	(84.797.821)
II. Nợ dài hạn	330		2.462.242.000	6.357.911.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	2.462.242.000	6.357.911.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(38.218.369.060)	(33.180.339.455)
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	(38.218.369.060)	(33.180.339.455)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	17.488.400	17.488.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	163.597.450	163.597.450
4. Cổ phiếu quỹ	414	20	(503.500.000)	(503.500.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	1.398.980.897	1.398.980.897
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	526.758.668	526.758.668
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	(50.821.694.475)	(45.783.664.870)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.201.697.484	26.735.908.370

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại (USD)	480,28	533,11

Giám đốc
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Người lập biểu
(Đã ký)

Phạm Tường Lân
Quảng Trị, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Hồ Văn Thiện

Phan Thanh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng BTC

(ĐVT: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	26.664.209.348	124.432.414.445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	26.664.209.348	124.432.414.445
4. Giá vốn hàng bán	11	22	23.493.176.346	158.337.197.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.171.033.002	(33.904.783.496)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	301.185.244	103.183.794
7. Chi phí tài chính	22	24	6.299.323.072	9.348.147.572
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	24	6.299.323.072	9.321.555.335
8. Chi phí bán hàng	24		35.467.926	825.383.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.197.774.828	2.218.817.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.060.347.580)	(46.193.948.686)
11. Thu nhập khác	31	25	86.928.498	698.827.826
12. Chi phí khác	32	26	64.610.523	219.643.753
13. Lợi nhuận khác	40		22.317.975	479.184.073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	(5.038.029.605)	(45.714.764.613)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	68.900.257
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	(5.038.029.605)	(45.783.664.870)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(4.800)	(43.618)

Giám đốc
(Đã ký)

Phạm Tường Lâm
Quảng Trị, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Hồ Văn Thiện

Người lập biểu
(Đã ký)

Phan Thanh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung theo có liên
quan của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	29.877.353.559	125.949.900.821
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(16.033.127.868)	(84.002.853.247)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.824.910.261)	(5.113.269.460)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(915.087.690)	(7.349.234.810)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(839.722.830)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	603.551.107	3.676.175.922
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.689.948.639)	(2.104.243.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.017.830.208	30.216.752.757
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(642.406.849)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	262.925.045	308.543.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	262.925.045	(333.863.558)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	200.000.000	59.773.972.862
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.569.148.050)	(86.024.317.409)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.566.563.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.369.148.050)	(28.816.907.704)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(88.392.797)	1.065.981.495
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.122.908.860	56.950.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	(23.118)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.034.516.063	1.122.908.860

Giám đốc
(Đã ký)

Phạm Tường Lâm
Quảng Trị, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Hồ Văn Thiện

Người lập biểu
(Đã ký)

Phan Thanh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nông sản Tân Lâm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Hồ tiêu Tân Lâm theo Quyết định số 3033/QĐ-UB ngày 19/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000027 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/11/2012 với mã số doanh nghiệp là 3200193146.

Nhành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh và xuất nhập khẩu nông lâm sản nguyên liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Chi tiết: Chi tiết: Kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất nông lâm sản nguyên liệu, du lịch sinh thái.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty có khả năng hoạt động liên tục.

Như được trình bày trên các báo cáo tài chính, đến ngày 31/12/2013, khoản lỗ lũy kế của Công ty lên đến 50.821.694.475 đồng. Tại thời điểm này, các khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn là 43.580.580.969 đồng. Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ tài chính từ các thành viên góp vốn để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

5.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính như sau: đối với cao su mủ cốm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước, hàng tồn kho còn lại được tính phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 15

Máy móc thiết bị

5 - 10

Phương tiện vận tải

8 - 10

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 - 6

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

5.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên hàng năm.

5.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

5.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với mặt hàng cà phê xuất khẩu: áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Đối với mặt hàng cà phê không trực tiếp thu mua từ nông dân và cao su mủ côm bán trong nước: áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Đối với mặt hàng cà phê, cao su trực tiếp sản xuất sơ chế bán trong nước: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6. Tiền

	USD	31/12/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		60.983.591		318.870.764
- Tiền gửi ngân hàng		973.532.472		804.038.096
+ VND		963.429.302		792.934.542
+ USD	480,28 #	10.103.170	533,11 #	11.103.554
Cộng		1.034.516.063		1.122.908.860

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu của CBCNV (Cổ phiếu trả chậm)	14.718.000	22.861.000
Phải thu của các hộ dân	1.438.228.068	1.438.228.068
Phải thu Nguyễn Trung Trâm	306.984.178	-
Phải thu Trần Văn Nam	2.390.600	-
Phải thu khác	357.409.879	197.398.602
Cộng	2.119.730.725	1.658.487.670

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.871.448	69.286.292
Công cụ, dụng cụ	35.125.018	35.125.018
Thành phẩm	4.552.661.755	7.836.304.623
Hàng hóa	-	379.080.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(660.698.204)
Cộng	4.616.658.221	7.659.097.729

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNDN nộp thừa	92.941.792	92.941.792
Thuế GTGT nộp thừa	14.278.311	-
Cộng	107.220.103	92.941.792

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	652.856.952	396.277.622
Cộng	652.856.952	396.277.622

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	11.018.491.555	12.987.825.884	1.892.806.676	223.378.476	6.779.661.000	32.902.163.591
Tăng trong năm	-	55.770.000	-	-	-	55.770.000
Giảm theo TT45	165.767.883	133.764.069	11.763.800	7.500.000	-	318.795.752
Số cuối năm	10.852.723.672	12.909.831.815	1.881.042.876	215.878.476	6.779.661.000	32.639.137.839
Khấu hao						
Số đầu năm	6.586.655.571	8.410.177.781	1.331.775.996	214.378.490	6.779.661.000	23.322.648.838
Khấu hao trong năm	710.645.386	1.192.789.280	137.216.648	6.500.000	-	2.047.151.314
Giảm theo TT45	118.477.460	118.464.898	7.646.470	7.500.000	-	252.088.828
Số cuối năm	7.178.823.497	9.484.502.163	1.461.346.174	213.378.490	6.779.661.000	25.117.711.324
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	4.431.835.984	4.577.648.103	561.030.680	8.999.986	-	9.579.514.753
Số cuối năm	3.673.900.175	3.425.329.652	419.696.702	2.499.986	-	7.521.426.515

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay: 5.793.571.740 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013: 18.595.188.160 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	25.000.000	25.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm theo TT45/2013	25.000.000	25.000.000
Số cuối năm	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	25.000.000	25.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm theo TT45/2013	25.000.000	25.000.000
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí mặt bằng nhà máy cao su	-	124.620.995
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	278.083.660	676.282.813
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.943.734	75.654.146
Cộng	303.027.394	876.557.954

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	31.878.306.444	38.247.454.494
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Trị	7.211.000.000	7.227.839.550
- NH NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cam Lộ	24.667.306.444	31.019.614.944
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.895.669.000	3.000.000.000
- NH NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cam Lộ	6.895.669.000	3.000.000.000
Cộng	38.773.975.444	41.247.454.494

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	33.688.236
Thuế thu nhập cá nhân	6.609.236	6.609.236
Cộng	6.609.236	40.297.472

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	8.056.382.789	2.672.147.407
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Trị	1.128.221.040	356.132.988
- NH NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cam Lộ	6.928.161.749	2.316.014.419
Cộng	8.056.382.789	2.672.147.407

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	39.187.324	84.464.497
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	109.978.931	301.214.846
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.580.765.368	4.039.514.375
- Quỹ đóng góp của các hộ nhận khoán cà phê	1.105.876.478	1.202.103.567
- Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Trị	2.157.406.821	2.157.406.821
- Cổ tức phải trả	3.556.501	3.556.501
- Phải trả khác	313.925.568	676.447.486
Cộng	3.729.931.623	4.425.193.718

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	2.462.242.000	6.357.911.000
- NH NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cam Lộ	2.462.242.000	6.357.911.000
Cộng	2.462.242.000	6.357.911.000

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – huyện Cam Lộ theo Hợp đồng tín dụng số LAV-201000329/HĐTD ngày 27/02/2010. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng. Ngày nhận tiền đầu tiên ngày 27/2/2010. Lãi suất vay được xác định bằng 12%/năm. Mục đích vay: Nâng cấp nhà máy chế biến mủ cao su Tân Lâm. Thời gian bắt đầu trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 27/02/2013.

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	11.000.000.000	17.488.400	163.597.450	(503.500.000)	1.227.958.673	452.744.552	1.480.282.322
Tăng trong năm	-	-	-	-	171.022.224	74.014.116	(45.783.664.870)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	1.480.282.322
Số dư tại 31/12/2012	11.000.000.000	17.488.400	163.597.450	(503.500.000)	1.398.980.897	526.758.668	(45.783.664.870)
Số dư tại 01/01/2013	11.000.000.000	17.488.400	163.597.450	(503.500.000)	1.398.980.897	526.758.668	(45.783.664.870)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	(5.038.029.605)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	11.000.000.000	17.488.400	163.597.450	(503.500.000)	1.398.980.897	526.758.668	(50.821.694.475)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	8.187.600.000	8.187.600.000
Các cổ đông khác	2.308.900.000	2.308.900.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	503.500.000	503.500.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.100.000</i>	<i>1.100.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.350	50.350
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>50.350</i>	<i>50.350</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.049.650	1.049.650
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.049.650</i>	<i>1.049.650</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(45.783.664.870)	1.480.282.322
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(5.038.029.605)	(45.783.664.870)
Phân phối lợi nhuận	-	1.480.282.322
- <i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	-	<i>74.014.116</i>
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	<i>148.028.232</i>
- <i>Chia cổ tức</i>	-	<i>1.258.239.974</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(50.821.694.475)</u>	<u>(45.783.664.870)</u>

20. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	26.664.209.348	124.432.414.445
+ <i>Doanh thu cà phê</i>	<i>13.671.137.548</i>	<i>81.514.466.466</i>
+ <i>Doanh thu cao su</i>	<i>12.993.071.800</i>	<i>42.917.947.979</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>26.664.209.348</u>	<u>124.432.414.445</u>

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn sản phẩm cà phê	12.470.650.038	117.874.619.133
Giá vốn sản phẩm cao su	11.683.224.512	39.801.880.604
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(660.698.204)	-
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	660.698.204
Cộng	23.493.176.346	158.337.197.941

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.618.194	98.414.989
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.260.199	4.768.805
Lãi cho vay các hộ nhận khoán	203.306.851	-
Cộng	301.185.244	103.183.794

23. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	6.299.323.072	9.321.555.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	26.464.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	23.118
Chi phí tài chính khác	-	105.000
Cộng	6.299.323.072	9.348.147.572

24. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tiền cho thuê tài sản	49.999.999	40.772.728
Tiền đền bù cao su	-	22.800.000
Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	250.257.273
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	358.497.825
Thu nhập khác	36.928.499	26.500.000
Cộng	86.928.498	698.827.826

25. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí của tài sản cố định cho thuê	37.791.143	34.501.375
Nộp phạt chậm nộp thuế, chậm nộp tờ khai	15.518.402	27.434.675
Nộp tiền truy thu thuế GTGT	-	34.654.703
Nộp bổ sung tiền thuế đất trồng cây cao su từ 2006 - 2010	-	123.053.000
Chi phí khác	11.300.978	-
Cộng	64.610.523	219.643.753

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.038.029.605)	(45.714.764.613)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.541.379.341	89.205.174
Điều chỉnh tăng	1.541.379.341	89.205.174
- Chi phí không hợp lệ	1.541.379.341	89.182.056
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	23.118
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.496.650.264)	(45.625.582.557)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	68.900.257
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN truy thu năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	68.900.257
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.038.029.605)	(45.783.664.870)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.038.029.605)	(45.783.664.870)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(5.038.029.605)	(45.783.664.870)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.049.650	1.049.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.800)	(43.618)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.559.398.462	82.164.594.388
Chi phí nhân công	4.251.677.321	6.113.567.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.013.746.525	2.873.965.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.743.275	2.518.203.887
Chi phí khác bằng tiền	604.708.680	658.658.901
Cộng	21.928.274.263	94.328.899.841

29. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch công nợ phải thu có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Các khoản công nợ phải thu ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế phát sinh. Biến động về tỷ giá trong giai đoạn này là không lớn nên Ban Giám đốc nhận định rằng rủi ro về biến động tỷ giá đối với Công ty là thấp.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp, nông sản, tính tập trung thời vụ cao, mặt khác Công ty đã ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho nông dân; thỏa thuận mua bán theo giá thị trường thời điểm và chủ yếu tiêu thụ thị trường nước ngoài, do đó, Ban Giám đốc Công ty xác định rủi ro về giá là rất cao. Để quản lý rủi ro về giá, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

Về giá mua: Thường xuyên cập nhật biến động giá thị trường trên phạm vi rộng liên quan đồng thời theo sát giá thị trường khu vực tương ứng với chất lượng sản phẩm để xác định giá.

Về giá bán: Phương thức ưu tiên là chốt giá ngay khi bán trên cơ sở tính toán giá thành toàn bộ đảm bảo có lãi; trường hợp giá biến động xấu thì áp dụng phương thức chốt giá sau để chờ cơ hội trong tương lai, ứng 70% giá trị tiền hàng để quay vòng hoạt động.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	38.773.975.444	2.462.242.000	41.236.217.444
Phải trả người bán	3.500.000	-	3.500.000
Chi phí phải trả	8.056.382.789	-	8.056.382.789
Phải trả khác	3.580.765.368	-	3.580.765.368
Cộng	50.414.623.601	2.462.242.000	52.876.865.601
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	41.247.454.494	6.357.911.000	47.605.365.494
Phải trả người bán	68.549.000	-	68.549.000
Chi phí phải trả	2.672.147.407	-	2.672.147.407
Phải trả khác	4.039.514.375	-	4.039.514.375
Cộng	48.027.665.276	6.357.911.000	54.385.576.276

Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 có rủi ro trong thanh khoản rất cao. Tình hình tài chính Công ty có thể sẽ có những chuyển biến khả quan hơn tùy thuộc vào hoạt động cơ cấu lại tài sản, phương thức kinh doanh hoặc tăng vốn góp từ các cổ đông hiện hữu để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.034.516.063	-	1.034.516.063
Phải thu khách hàng	-	-	-
Phải thu khác	1.963.848.036	-	1.963.848.036
Cộng	2.998.364.099	-	2.998.364.099

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.908.860	-	1.122.908.860
Phải thu khách hàng	5.288.550.090	-	5.288.550.090
Phải thu khác	1.635.626.670	-	1.635.626.670
Cộng	8.047.085.620	-	8.047.085.620

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng sản phẩm nông nghiệp và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

31. Sự kiện nổi bật trong năm tài chính

Trong năm, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị (BIDV – Chi nhánh Quảng Trị) đã khởi kiện Công ty ra Tòa án Nhân dân huyện Cam Lộ về các Hợp đồng tín dụng đã quá hạn thanh toán. Ngày 20/12/2013, Tòa án Nhân dân huyện Cam Lộ đã ra Quyết định số 14/2013/QĐST-KDTM về việc công nhận hòa giải và tự nguyện giải quyết tranh chấp giữa các bên. Theo Quyết định này, Công ty phải trả toàn bộ khoản nợ gốc vay và lãi vay cho BIDV – Chi nhánh Quảng Trị theo các Hợp đồng tín dụng đã được ký kết. Tổng giá trị vay gốc là 7.211.000.000 đồng, tổng tiền lãi vay trong hạn và lãi vay quá hạn tính đến ngày 31/12/2013 là 1.128.221.040 đồng. Nếu Công ty không trả đủ nợ trên thì BIDV – Chi nhánh Quảng Trị có quyền phát mãi tài sản đã thế chấp là toàn bộ vườn cây Cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty (có diện tích 164 ha) để thu hồi nợ. Khoản nợ vay sẽ tiếp tục bị tính lãi theo mức lãi suất 9%/năm cho đến khi Công ty trả đủ nợ cho Ngân hàng.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 04/01/2014, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Cam Lộ Quảng Trị đã gửi đến Công ty Thông báo số 02A/NHNo-CL về việc: Toàn bộ các khoản nợ vay của Công ty tại Agribank – Chi nhánh huyện Cam Lộ Quảng Trị đã được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo hợp đồng mua, bán nợ (thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt) số 131/2013/MB1 và hợp đồng ủy quyền số 131/2013/UQ1 đã ký giữa Agribank với VAMC.

Đơn vị tính: VND

Số Hợp đồng tín dụng	Dư Nợ gốc	Nợ lãi đến 25/10/2013
3904-LAV-201101589/HĐTD Ngày 27/10/2011	24.667.306.444	4.287.940.214
LAV 201000329/HĐTD Ngày 27/02/2010	9.357.911.000	1.789.982.633
Cộng	34.025.217.444	6.077.922.847

Theo đó, toàn bộ các quyền lợi và lợi ích của Agribank gắn liền với các khoản nợ theo quy định tại các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các phụ lục, thỏa thuận kèm theo đã được Agribank chuyển giao sang cho VAMC.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Người lập biểu

(Đã ký)

Phạm Tường Lâm

Quảng Trị, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Hồ Văn Thiện

Phan Thanh Hòa